

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Địa chỉ : Tầng 8 - Tòa Nhà Vimedimex Group, 46-48 Bà Triệu, P. Hàng Bài, Q Hoàn Kiếm, HN

Mã số thuế : 0300479760

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2021

1/ Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B 01 - DN

2/ Kế quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số B 02 - DN

3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B 03 - DN

4/ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN



Tên Doanh Nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

9 THÁNG NĂM 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng.

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ (30/09/2021) | SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2021) |
|---|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 5.924.943.090.471 | 8.056.921.712.584 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 179.729.289.668 | 302.726.001.844 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 68.836.311.391 | 176.063.482.250 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 110.892.978.277 | 126.662.519.594 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 31.290.000.000 | 31.215.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 31.290.000.000 | 31.215.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 130 | | 2.162.053.493.371 | 3.585.387.373.471 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 1.771.690.635.402 | 3.369.899.203.601 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 311.863.051.734 | 135.136.054.703 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 173.960.296.082 | 172.028.738.806 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.03 | (95.607.251.116) | (91.707.251.116) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 146.761.269 | 30.627.477 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 3.316.635.642.737 | 3.877.176.392.918 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 3.336.681.822.553 | 3.917.977.938.906 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (20.046.179.816) | (40.801.545.988) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 235.234.664.695 | 260.416.944.351 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 7.687.274.363 | 3.333.954.289 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 225.751.005.864 | 256.033.927.671 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | | 1.796.384.468 | 1.049.062.391 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 154 | V.05 | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 257.925.327.633 | 248.916.176.676 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.237.099.911 | 2.863.760.623 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | 3.237.099.911 | 2.863.760.623 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 133.096.104.272 | 136.690.371.938 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 114.060.584.555 | 117.179.803.541 |
| . Nguyên giá | 222 | | 195.079.504.904 | 186.920.051.696 |

| | | | | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (81.018.920.349) | (69.740.248.155) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 19.035.519.717 | 19.510.568.397 |
| . Nguyên giá | 228 | | 25.849.122.845 | 25.689.622.845 |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (6.813.603.128) | (6.179.054.448) |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | 70.271.228.855 | 72.470.212.985 |
| . Nguyên giá | 231 | | 103.327.212.088 | 103.327.212.088 |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (33.055.983.233) | (30.856.999.103) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 36.584.903.922 | 19.676.550.955 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 36.584.903.922 | 19.676.550.955 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 6.551.256.348 | 6.551.256.348 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 17.350.978.694 | 17.350.978.694 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | V.13 | (10.799.722.346) | (10.799.722.346) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.184.734.325 | 10.664.023.827 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 8.089.808.413 | 10.569.097.915 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 94.925.912 | 94.925.912 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 6.182.868.418.104 | 8.305.837.889.260 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ (30/06/2021) | SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2021) |
|---|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 5.781.382.765.824 | 7.942.056.554.408 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.763.776.086.676 | 7.918.440.798.737 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 4.578.065.583.379 | 7.371.939.357.537 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 96.151.891.032 | 113.851.370.753 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 8.022.279.126 | 12.983.836.473 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 3.796.537.773 | 3.643.909.078 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 2.705.737.838 | 1.323.496.390 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | V.17 | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 123.383.618 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 298.501.083.522 | 69.261.530.065 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 774.374.000.000 | 345.000.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | V.18 | 2.158.974.006 | 313.914.823 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 17.606.679.148 | 23.615.755.671 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.19 | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | V.20 | - | - |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | V.21 | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 17.606.679.148 | 23.615.755.671 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |

| | | | | | |
|--|-----|--|--|---|---|
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | - | - |

| | | | | | |
|--|------------|-------------|--|--------------------------|--------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | | 401.485.652.280 | 363.781.334.852 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | | 399.562.192.340 | 361.811.308.238 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | | 154.402.680.000 | 154.402.680.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | 114.168.390.910 | 114.168.390.910 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | 33.732.320.126 | 33.732.320.126 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | 6.282.235.091 | 4.437.175.908 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | | 27.521.730.695 | 35.736.880.640 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | (346.096.062) | (1.164.303.014) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421a | | | 27.867.826.757 | 36.901.183.654 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | 63.454.835.518 | 19.333.860.654 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | | 1.923.459.940 | 1.970.026.614 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | | 1.923.459.940 | 1.923.459.940 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | - | 46.566.674 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | | 6.182.868.418.104 | 8.305.837.889.260 |

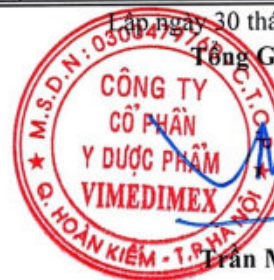
Lập ngày 30 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Trần Mỹ Linh

Nguyễn T. Hải Yên

Đặng Thu Trang

Tên Doanh Nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
Mã số thuế: 03 00479760

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2021

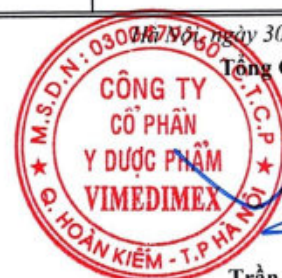
Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ III NĂM 2021 | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 | QUÝ III NĂM 2020 | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 2.187.084.613.493 | 9.897.595.489.387 | 4.366.085.460.248 | 12.798.503.793.652 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | 11.169.539.869 | 128.264.749.620 | 782.707.594 | 11.902.796.795 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 2.175.915.073.624 | 9.769.330.739.767 | 4.365.302.752.654 | 12.786.600.996.857 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 2.020.227.014.481 | 8.914.964.071.996 | 4.109.251.487.890 | 11.774.528.226.434 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 155.688.059.143 | 854.366.667.771 | 256.051.264.764 | 1.012.072.770.423 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 61.864.502.941 | 74.472.285.684 | 12.833.112.822 | 36.155.757.748 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 14.208.724.244 | 153.705.549.245 | 17.091.232.633 | 107.662.818.070 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.558.635.264</i> | <i>5.240.260.494</i> | - | <i>6.900.774.185</i> |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 | 164.378.589.784 | 664.290.027.754 | 211.081.253.530 | 839.638.417.463 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 26.811.643.161 | 73.786.655.848 | 26.944.971.435 | 63.740.989.994 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)+24-(25+26) | 30 | | 12.153.604.895 | 37.056.720.608 | 13.766.919.988 | 37.186.302.644 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 67.931.461 | 1.807.634.993 | 314.606.854 | 3.377.697.003 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 1.301.479 | 684.050.882 | 86.389.300 | 523.594.572 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 66.629.982 | 1.123.584.111 | 228.217.554 | 2.854.102.431 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 12.220.234.877 | 38.180.304.719 | 13.995.137.542 | 40.040.405.075 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 3.090.577.166 | 9.913.825.434 | 3.826.273.973 | 10.741.080.940 |
| 17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.31 | | - | 65.387.349 | 479.621.899 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52) | 70 | | 9.129.657.711 | 28.266.479.285 | 10.103.476.220 | 28.819.702.236 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | 61 | | 9.041.479.655 | 27.867.826.757 | 10.103.476.220 | 28.819.702.236 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 88.178.056 | 398.652.528 | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 10 năm 2021
Tổng Giám Đốc


Nguyễn Thị Hải Yến

Đặng Thu Trang

Trần Mỹ Linh

Tên Doanh nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết Minh | 09 tháng đầu năm 2021 | 09 tháng đầu năm 2020 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 38.180.304.719 | 40.040.405.075 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 14.384.410.378 | 13.105.708.467 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (16.855.366.172) | 24.962.585.848 |
| - Lãi, lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc | 04 | | 41.714.589.013 | 8.390.382.907 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.535.746.878) | (2.412.283.682) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 5.240.260.494 | 6.900.774.185 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | 0 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 79.128.451.554 | 90.987.572.800 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 1.396.349.254.994 | (233.628.011.652) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 581.228.181.448 | 174.291.605.258 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh | 11 | | (2.580.683.696.760) | 309.434.342.808 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (403.564.987) | 7.604.456.831 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 0 | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (5.071.831.782) | (7.166.108.922) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (9.270.254.776) | (4.132.669.011) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 0 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (538.723.460.311) | 337.391.188.112 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (28.794.615.508) | (8.590.826.874) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 10.090.909 | 249.999.999 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (375.000.000) | (20.243.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 300.000.000 | 16.160.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 12.779.477.679 | (15.378.814.057) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (16.080.046.920) | (27.802.640.932) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 42.210.000.000 | 10.000.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 793.374.000.000 | 743.835.052.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (364.000.000.000) | (917.044.788.510) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | 0 | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (39.765.045.300) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 431.818.954.700 | (163.209.736.510) |

| | | | |
|---|----|-------------------|-----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (122.984.552.529) | 146.378.810.670 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 302.726.001.844 | 143.409.298.526 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (12.159.647) | 2.854.217 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 179.729.289.668 | 289.790.963.413 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Đặng Thu Trang



Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Trần Mỹ Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 34 ngày 07 tháng 12 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VNĐ (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46-48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là : 1087 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.835 nhân viên).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm, kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;

- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;

- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 63 Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại 63 tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;
- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát triển sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời....

6. Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty mẹ có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

| <u>Tên Công ty :</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------|---|
| Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội) | Hà Nội | Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé. |
| Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex | TP. Hồ Chí Minh | Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé. |
| Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | TP. Hồ Chí Minh | Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé. |
| Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex | Đà Lạt | Trồng dược liệu. |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND : VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Cơ sở hợp nhất tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích hoạt động từ các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc trên 03 tháng, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các hoạt động tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được).

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án chưa hoàn thành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| Cây lâu năm súc vật làm việc và cho sản phẩm | 06 năm |
| Các tài sản khác | 04 - 25 năm |

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị Quyền sử dụng đất bao gồm các quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong vòng 45 - 50 năm).

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch khác liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng. Nhà cửa vật kiến trúc ước tính từ 24 đến 25 năm; quyền sử dụng đất ước tính 50 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản thu chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp của bảng tính cân đối tài chính kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoảng chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

- Các khoản chi phí trả trước được phân bổ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định của kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo

cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối niên

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

- Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

* Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

- Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa và quyền kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d. Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả của phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- a. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- b. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác : là khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới giảm giá bán hàng hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, .. các chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng của Công ty.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tất cả chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 8.069.138.354 | 255.730.266 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 60.767.173.037 | 175.807.751.984 |
| - Các khoản tương đương tiền | 110.892.978.277 | 126.662.519.594 |
| Cộng | 179.729.289.668 | 302.726.001.844 |

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 31.290.000.000 | 31.290.000.000 | 31.215.000.000 | 31.215.000.000 |

(*): Tại ngày 30/09/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm đến 5,05%/năm.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số dư tiền gửi là 28.353.000.000 VND, kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng.

- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 2.500.000.000 VND, kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng.

- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 437.000.000 VND, kỳ hạn từ 12 tháng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|--|-----------------------|-------------------------|----------------|-----------------------|-------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | 17.350.978.694 | | | 17.350.978.694 | | |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex) | 805.000.000 | | | 805.000.000 | | |
| Công ty Cổ phần BV Pharma (i) | 10.799.722.346 | (10.799.722.346) | | 10.799.722.346 | (10.799.722.346) | |
| Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (ii) | 5.746.256.348 | | | 5.746.256.348 | | |
| CỘNG | 17.350.978.694 | (10.799.722.346) | | 17.350.978.694 | (10.799.722.346) | |

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 01/01/2021 và ngày 30/09/2021, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

(ii) Trong năm 2019, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Tại ngày 30/09/2021, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 19(iii)) và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

03. Phải thu của khách hàng

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 1.771.690.635.402 | 3.369.899.203.601 |
| <i>Phải thu khách hàng mang kinh doanh dược phẩm</i> | | |
| Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh | 45.860.504.704 | 26.381.062.502 |
| Bệnh viện Chợ Rẫy | 110.946.505.746 | 242.312.451.523 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Hà Nội | 48.201.109.562 | 84.363.194.600 |
| Công ty TNHH Reliv Pharma | 193.335.523 | 23.443.132.463 |
| Bệnh viện Bạch Mai | 39.622.267.506 | 62.525.201.648 |
| Bệnh viện K | 193.337.597 | 61.514.302.679 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Đà Nẵng | 131.463.921.506 | 136.291.445.721 |
| Phải thu các khách hàng khác tại: | 1.324.604.608.741 | 2.688.929.638.886 |
| - Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex | 242.225.950.394 | 242.141.553.378 |
| - Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | 1.018.458.395.292 | 2.403.772.794.626 |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex | 32.496.824.149 | 34.818.311.956 |
| - Các Công ty con còn lại | 31.423.438.906 | 8.196.978.926 |
| <i>Phải thu khách hàng mang kinh doanh trang thiết bị y tế</i> | 57.012.191.884 | 37.871.399.420 |
| <i>Phải thu các khách hàng thuê văn phòng</i> | 8.940.601.919 | 1.960.046.490 |
| <i>Phải thu các khách hàng thuê kho</i> | 2.929.790.252 | 1.977.399.787 |
| <i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i> | 1.722.460.462 | 2.329.927.882 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
| - Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vimedimex 2 | 7.570.921 | 46.641.895 |
| - Công ty Cổ phần BV Pharma | 26.551.161.807 | 26.288.728.048 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex | 906.139.498 | 136.139.498 |
| Cộng | 27.464.872.226 | 26.471.509.441 |

04. Trả trước cho người bán

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | 0 | 0 | 53.726.036.000 | 0 |
| Aurugulf Health Investment SP LLC | 29.688.100.000 | | 0 | |
| G42 Medications Trading LLC | 152.224.236.626 | | 0 | |
| Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ CTS | 24.063.208.000 | | 0 | |
| Công ty DKSH Việt Nam | 41.970.803.250 | | 43.477.139.547 | 0 |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 63.916.703.858 | (60.000.000) | 37.932.879.156 | (60.000.000) |
| Cộng | 311.863.051.734 | (60.000.000) | 135.136.054.703 | (60.000.000) |

05. Phải thu khác

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 173.960.296.082 | (2.574.363.839) | 172.028.738.806 | (2.574.363.839) |
| - Phải thu công ty TNHH DKSH Việt Nam | | | 3.451.062.454 | |
| - Phải thu tiền tạm ứng của CBCNV đã nghỉ việc | 1.796.561.414 | (1.796.561.414) | 1.796.561.414 | (1.796.561.414) |
| - Ký cược, ký quỹ | 219.502.095 | | 17.016.663 | |
| - Tạm ứng | 13.134.906.296 | | 1.613.863.321 | |
| - Phải thu bảo hiểm xã hội | 1.867.748.221 | | 1.786.800.781 | |
| - Phải thu Công ty CP BV Pharma | 141.667.237.726 | | 141.667.237.726 | |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm sản Dược liệu sạch Đắk Nông | | | 2.262.700.000 | |
| - Phải thu Trung tâm xạ trị - Bệnh viện Phổi Trung ương (lợi nhuận được phân chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh) | 6.452.156.727 | | 11.760.355.478 | |
| - Phải thu Trung tâm điều trị theo yêu cầu - Bệnh viện Phổi Trung ương | 3.596.035.994 | | 4.614.698.718 | |
| - Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại | 118.259.368 | | 472.081.078 | |
| - Phải thu khác. | 5.107.888.241 | (777.802.425) | 2.586.361.173 | (777.802.425) |
| b) Dài hạn | 3.237.099.911 | | 2.863.760.623 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 3.237.099.911 | | 2.863.760.623 | |
| Cộng | 177.197.395.993 | (2.574.363.839) | 174.892.499.429 | (2.574.363.839) |

06. Nợ xấu

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| Phải thu khách hàng | 125.923.858.419 | 32.950.971.142 | (92.972.887.277) | 101.124.011.940 | 26.788.627.471 | (89.072.887.277) |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân | 30.682.293.032 | | (30.682.293.032) | 30.682.293.032 | | (30.682.293.032) |
| - Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang | 16.776.318.532 | 750.919.334 | (16.025.399.198) | 16.776.318.532 | 10.438.438.275 | (16.025.399.198) |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco | 13.637.924.769 | 761.289.166 | (12.876.635.603) | 13.637.924.769 | 1.220.465.528 | (12.876.635.603) |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam | 18.574.103.597 | 285.676.885 | (18.288.426.712) | 18.574.103.597 | 8.968.778.164 | (18.288.426.712) |
| - Công ty Cổ phần BV Pharma | 24.799.846.479 | 20.899.846.479 | (3.900.000.000) | | | |
| - Các công ty khác | 21.453.372.010 | 10.253.239.278 | (11.200.132.732) | 21.453.372.010 | 6.160.945.504 | (11.200.132.732) |

| | | | | | | |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Trả trước cho người bán | 60.000.000 | | (60.000.000) | 60.000.000 | | (60.000.000) |
| - Trả trước cho nhà cung cấp khác | 60.000.000 | 0 | (60.000.000) | 60.000.000 | 0 | (60.000.000) |
| Phải thu khác | 3.125.377.753 | 551.013.914 | (2.574.363.839) | 3.125.377.753 | 1.962.508.173 | (2.574.363.839) |
| - Ông Nguyễn Trung Hà | 1.601.175.050 | | (1.601.175.050) | 1.601.175.050 | | (1.601.175.050) |
| - Các đối tượng khác | 1.524.202.703 | 551.013.914 | (973.188.789) | 1.524.202.703 | 1.962.508.173 | (973.188.789) |
| Cộng | 129.109.236.172 | 33.501.985.056 | (95.607.251.116) | 104.309.389.693 | 28.751.135.644 | (91.707.251.116) |

07. Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | 29.309.856.862 | | 13.618.349.593 | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 106.672.500 | (97.112.500) | 97.112.500 | (97.112.500) |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 179.533.349 | (179.533.245) | 179.533.349 | (179.533.349) |
| - Hàng hóa (*) | 3.307.085.759.842 | (40.524.900.243) | 3.751.127.454.638 | (40.524.900.243) |
| - Hàng gửi đi bán | | | 152.955.488.826 | |
| Cộng | 3.336.681.822.553 | (40.801.545.988) | 3.917.977.938.906 | (40.801.546.092) |

(*): Giá trị Hàng hóa tồn kho tại ngày 30/09/2021 là **3.307.085.759.842** đồng, trong đó:

- Tại kho VSIP Bình Dương giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 2.863.567.645.338 đồng thuộc Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương.

- Tại kho Thủ Đức giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 10.221.713.362 đồng thuộc Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex.

- Tại kho Thủ Đức giá trị tồn kho là 2.787.962.305 đồng thuộc Văn phòng Công ty mẹ. Trong đó, giá trị hàng trang thiết bị y tế là 2.418.702.248 đồng và giá trị hàng tân dược là 369.260.057 đồng.

- Tại CT3 - Mỹ Trì, Hà Nội, giá trị tồn kho là 419.208.459.120 đồng thuộc Văn phòng Công ty mẹ.

- Tại kho Kinh doanh thuốc (Hà Nội) thuộc Công ty TNHH Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex giá trị tồn kho là 11.299.979.717 đồng.

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản | | |
| Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | 23.540.469.882 | 19.332.250.955 |
| Dự án cải tạo sửa chữa kho Thủ Đức | 1.768.365.093 | |
| Dự án TTPP Y Dược Phẩm Quốc tế tại Đà Nẵng | 202.635.755 | |
| Dự án phòng khám IRIS GARDEN | 11.073.433.192 | 344.300.000 |
| Cộng | 36.584.903.922 | 19.676.550.955 |

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--|-------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 77.323.101.520 | 82.082.177.132 | 8.959.721.532 | 15.401.415.514 | 152.810.137 | 3.000.825.861 | 186.920.051.696 |
| - Mua trong kỳ | 89.254.400 | 6.872.219.804 | 973.698.182 | 496.552.873 | | 46.500.000 | 8.478.225.259 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (74.526.367) | | (44.670.256) | (55.000.000) | | (144.575.428) | (318.772.051) |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 77.337.829.553 | 88.954.396.936 | 9.888.749.458 | 15.842.968.387 | 152.810.137 | 2.902.750.433 | 195.079.504.904 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 19.703.839.167 | 33.828.796.140 | 5.413.350.013 | 7.673.050.196 | 152.810.137 | 2.968.402.502 | 69.740.248.155 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.130.054.690 | 7.232.531.420 | 567.647.072 | 1.658.609.516 | | 8.601.544 | 11.597.444.242 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (74.526.364) | | (44.670.256) | (55.000.000) | | (144.575.428) | (318.772.048) |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 21.759.367.493 | 41.061.327.560 | 5.936.326.829 | 9.276.659.712 | 152.810.137 | 2.832.428.618 | 81.018.920.349 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 57.619.262.353 | 48.253.380.992 | 3.546.371.519 | 7.728.365.318 | | 32.423.359 | 117.179.803.541 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 55.578.462.060 | 47.893.069.376 | 3.952.422.629 | 6.566.308.675 | | 70.321.815 | 114.060.584.555 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.236.743.757 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 21.846.822.855 | | | | 3.842.799.990 | | | 25.689.622.845 |
| - Mua trong kỳ | | | | | 129.500.000 | | 30.000.000 | 159.500.000 |
| Số dư cuối kỳ | 21.846.822.855 | | | | 3.972.299.990 | | 30.000.000 | 25.849.122.845 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.801.203.430 | | | | 2.377.851.018 | | | 6.179.054.448 |
| - Khấu hao trong kỳ | 365.665.731 | | | | 266.382.950 | | 2.499.999 | 634.548.680 |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 4.166.869.161 | | | | 2.644.233.968 | | 2.499.999 | 6.813.603.128 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 18.045.619.425 | | | | 1.464.948.972 | | | 19.510.568.397 |
| - Tại ngày 30/06/2021 | 17.679.953.694 | | | | 1.328.066.022 | | 27.500.001 | 19.035.519.717 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 2.166.682.990đ

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu kỳ | Giảm trong kỳ | Tăng trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|-----------------|---------------|---------------|-----------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 103.327.212.088 | | | 103.327.212.088 |
| - Quyền sử dụng đất | 59.568.178.831 | | | 59.568.178.831 |
| - Nhà | 43.759.033.257 | | | 43.759.033.257 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 30.856.999.103 | | 2.198.984.130 | 33.055.983.233 |
| - Quyền sử dụng đất | 10.531.390.697 | | 987.317.877 | 11.518.708.574 |
| - Nhà | 20.325.608.406 | | 1.211.666.253 | 21.537.274.659 |

| | | | |
|----------------------------|-----------------------|--|-----------------------|
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | |
| Giá trị còn lại | 72.470.212.985 | | 70.271.228.855 |
| - Quyền sử dụng đất | 49.036.788.134 | | 48.049.470.257 |
| - Nhà | 23.433.424.851 | | 22.221.758.598 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | |

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

12. Chi phí trả trước

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 7.687.274.363 | 3.333.954.289 |
| - Chi phí trả trước sửa chữa tài sản | | 130.282.137 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 524.391.757 | 53.881.778 |
| - Chi phí bảo hiểm | 4.111.759 | 160.364.278 |
| - Chi phí dịch vụ lưu trữ đám mây | 1.682.084.717 | 35.899.100 |
| - Chi phí dịch vụ quản lý | 4.318.206.864 | 105.342.571 |
| - Chi phí thuê văn phòng trụ sở, thuê kho | 582.385.648 | 2.174.010.909 |
| - Các khoản khác | 576.093.618 | 674.173.516 |
| b) Dài hạn | 8.089.808.413 | 10.569.097.915 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 3.537.352.999 | 5.669.320.364 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 2.638.567.333 | 2.499.545.751 |
| - Trang thiết bị, vật tư tại Trung tâm điều trị theo yêu cầu | | 99.328.709 |
| - Chi phí in hóa đơn | | 68.443.750 |
| - Chi phí thuê tài sản | 1.187.105.646 | 1.512.505.164 |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 726.782.435 | 719.954.177 |
| Cộng | 15.777.082.776 | 13.903.052.204 |

14. Vay và nợ thuê tài chính

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | | Trong kỳ | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính | 360.474.000.000 | | 360.474.000.000 | 0 | 0 | 0 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ | 413.900.000.000 | 413.900.000.000 | 1.251.900.000.000 | 1.183.000.000.000 | 345.000.000.000 | 345.000.000.000 |
| Cộng | 774.374.000.000 | 413.900.000.000 | 1.612.374.000.000 | 1.183.000.000.000 | 345.000.000.000 | 345.000.000.000 |

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay ngắn hạn :

* Hợp đồng cho vay số 449079/2021/HDCV/VPB ngày 21/09/2021 giữa Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với tổng hạn mức tín dụng là : 98,250,000.00 USD theo tỷ giá tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí thực hiện nhập khẩu vaccine Hayat - Vax và Sputnik - V phòng Covid 19. Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Phương thức đảm bảo vay : Thế chấp bằng bất động sản tại địa chỉ 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số FA.VIMEDIMEXBD.052020 ngày 19/05/2020 thay thế Hợp đồng tín dụng ngày 27/09/2016 (như được sửa đổi, bổ sung hoặc tái tục tùy từng thời điểm) giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Ngân hàng TNHH MTV ANZ ("ANZ") với tổng hạn mức tín dụng là 659.400.000.000 VND. Các khoản vay được thực hiện nhằm tài trợ cho các nhu cầu về vốn lưu động của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với hàng hóa hay hàng tồn kho của Bên vay với tổng giá trị tối thiểu tương đương 659.400.000.000 VND và bất kỳ biện pháp bảo đảm hoặc hỗ trợ tín dụng nào khác có thể được cung cấp cho ANZ tùy từng thời điểm.

15. Phải trả người bán

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Boehringer Ingelheim International | 335.201.839.093 | 335.201.839.093 | 971.075.776.276 | 971.075.776.276 |
| Santen | 137.919.144.052 | 137.919.144.052 | 544.125.025.835 | 544.125.025.835 |
| Công ty TNHH Sanofi-Aventis Việt Nam | 104.982.084.399 | 104.982.084.399 | 426.323.736.150 | 426.323.736.150 |
| Astellas Pharma (Thailand) Co.,Ltd | 1.443.518.298 | 1.443.518.298 | 297.154.925.282 | 297.154.925.282 |
| Janssen Cilag | 93.541.546.388 | 93.541.546.388 | 617.300.632.240 | 617.300.632.240 |
| Công ty TNHH DKSH PHARMA Việt Nam | 1.615.666.377.156 | 1.615.666.377.156 | 1.399.591.061.670 | 1.399.591.061.670 |
| DKSH Singapore PTE., Ltd | 1.105.807.662.765 | 1.105.807.662.765 | | |
| Diethelm & Co., Ltd | 513.791.763.218 | 513.791.763.218 | 100.961.518.794 | 100.961.518.794 |
| Phải trả cho các nhà cung cấp khác | 669.711.648.010 | 669.711.648.010 | 3.015.406.681.290 | 3.015.406.681.290 |
| Cộng | 4.578.065.583.379 | 4.578.065.583.379 | 7.371.939.357.537 | 7.371.939.357.537 |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) | | | | |
| - Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dược Phẩm Vimedimex | 7.885.611.008 | 7.885.611.008 | 18.385.611.008 | 18.385.611.008 |
| - Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vimedimex 2 | 8.362.781.598 | 8.362.781.598 | 8.921.514.148 | 8.921.514.148 |
| Cộng | 16.248.392.606 | 16.248.392.606 | 27.307.125.156 | 27.307.125.156 |

18. Người mua trả tiền trước

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|------------------------|
| Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang | 0 | 56.134.000.000 |
| Sở Y tế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 11.566.460.000 | 23.223.250.000 |
| Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hường Việt | | 9.748.721.381 |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | 84.585.431.032 | 24.745.399.372 |
| Cộng | 96.151.891.032 | 113.851.370.753 |

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Chỉ tiêu | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|-----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 885.997.577 | 185.335.945.652 | 107.926.214.448 | 448.247.873 |
| - Thuế xuất nhập khẩu | 349.266.993 | 6.572.188.172 | 6.572.188.172 | 349.266.993 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.958.711.818 | 5.829.572.110 | 9.283.986.573 | 5.413.352.838 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 5.177.336.239 | 21.216.776.151 | 31.187.628.447 | 1.524.003.510 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | 0 |
| - Các loại thuế khác | 1.612.523.846 | 6.527.603.721 | 14.023.136.187 | 287.407.912 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 26.500.000 | 26.500.000 | |
| Cộng | 12.983.836.473 | 225.508.585.806 | 169.019.653.827 | 8.022.279.126 |

| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
|--|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 650.701.300 | | 967.760.563 | 1.618.461.863 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 335.949.796 | 188.929.638 | | 147.020.158 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 62.411.295 | 31.508.848 | | 30.902.447 |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Các loại thuế khác | | | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |
| Cộng | 1.049.062.391 | 220.438.486 | 967.760.563 | 1.796.384.468 |

18. Chi phí phải trả

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Lãi vay | 513.552.000 | 345.123.288 |
| - Chi phí quản lý Trung tâm CNC và TTXT năm 2019 phải trả Bệnh viện Phổi Trung Ương (i) | 467.720.253 | 467.720.253 |
| - Các khoản trích trước khác | 1.724.465.585 | 510.652.849 |
| Cộng | 2.705.737.838 | 1.323.496.390 |

19. Phải trả khác

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 26.540.335 | 26.540.335 |
| - Kinh phí công đoàn | 11.567.963.455 | 8.502.860.611 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 232.889.777 | 71.241.479 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 520.125.177 | 504.634.477 |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh) | 1.911.077.866 | 2.244.543.714 |
| - Phải trả tiền ủy thác | 5.205.038.657 | 9.098.084.531 |
| - Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành | 1.164.350.561 | 2.211.112.501 |
| - Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma | 10.799.722.346 | 10.799.722.346 |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex | 14.096.584.300 | 20.346.584.300 |
| - Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam | 4.700.000.000 | 4.700.000.000 |
| - Tiền đặt cọc thuê văn phòng | 8.464.516.805 | 2.138.995.577 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 233.812.274.243 | 2.617.210.194 |
| Cộng | 298.501.083.522 | 69.261.530.065 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| - Tiền đặt cọc thuê văn phòng | 10.034.839.148 | 13.080.415.671 |
| - Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng mua bán, vận chuyển thuốc | | 10.476.900.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược khác | 7.523.400.000 | 10.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 48.440.000 | 48.440.000 |
| Cộng | 17.606.679.148 | 23.615.755.671 |

20. Doanh thu chưa thực hiện

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước; | - | 123.383.618 |

| | | |
|--|---|-------------|
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông; | - | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | - | |
| Cộng | - | 123.383.618 |

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 94.925.912 | 94.925.912 |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Số dư đầu năm trước | 154.402.680.000 | 114.168.390.910 | 33.732.320.126 | 4.437.175.908 | 30.913.530.390 | | 337.654.097.334 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 0 | | | | | 18.400.000.000 | 18.400.000.000 |
| - Lãi trong năm trước | 0 | | | | 36.901.183.654 | 448.455.223 | 37.349.638.877 |
| - Chia cổ tức | 0 | | | | (30.880.536.000) | | (30.880.536.000) |
| - Tăng khác | 0 | | | | | | 0 |
| - Thay đổi lợi ích của các bên | 0 | | | | (485.405.431) | 485.405.431 | 0 |
| - Phân bổ cho các quỹ | 0 | | | | | | 0 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi | 0 | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | 0 | | | | (711.891.973) | | (711.891.973) |
| Số dư đầu năm nay | 154.402.680.000 | 114.168.390.910 | 33.732.320.126 | 4.437.175.908 | 35.736.880.640 | 19.333.860.654 | 361.811.308.238 |
| - Tăng vốn trong năm nay | 0 | | | | | 42.210.000.000 | 42.210.000.000 |
| - Lãi trong năm nay | 0 | | | | 27.867.826.757 | 398.652.528 | 28.266.479.285 |
| - Chia cổ tức | 0 | | | | (30.880.536.000) | | (30.880.536.000) |
| - Phân phối lợi nhuận | 0 | | | 1.845.059.183 | (3.690.118.366) | | (1.845.059.183) |
| - Thay đổi lợi ích của các bên | 0 | | | | (1.512.322.336) | 1.512.322.336 | 0 |
| - Lỗ trong năm nay | 0 | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | 0 | | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm nay | 154.402.680.000 | 114.168.390.910 | 33.732.320.126 | 6.282.235.091 | 27.521.730.695 | 63.454.835.518 | 399.562.192.340 |

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | | |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | | |
| * Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2 | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| * Tổng Công ty Dược Việt Nam | 15.798.330.000 | 15.798.330.000 |
| * Ông Trần Kiên Cường | 10.986.800.000 | 10.986.800.000 |
| * Ông Lê Xuân Tùng | 11.411.500.000 | 11.411.500.000 |
| * Bà Trần Thị Đoàn Trang | 8.072.900.000 | 8.072.900.000 |
| * Các cổ đông khác | 38.133.150.000 | 38.133.150.000 |
| Cộng | 154.402.680.000 | 154.402.680.000 |

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn góp đầu năm | 154.402.680.000 | 154.402.680.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 154.402.680.000 | 154.402.680.000 |

d. Cổ phiếu

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.440.268 | 15.440.268 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần, mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ.

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển: | 33.732.320.126 | 33.732.320.126 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: | 6.282.235.091 | 4.437.175.908 |
| Cộng | 40.014.555.217 | 38.169.496.034 |

27. Chênh lệch tỷ giá

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) | | |

28. Nguồn kinh phí

| Chỉ tiêu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 1.923.459.940 | 1.970.026.614 |

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại: Công ty phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

| Đồng ngoại tệ | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---------------|------------|------------|
| USD | 36.842,00 | 41.352,91 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

| Nợ khó đòi đã xử lý | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------|----------------|----------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 46.674.550.258 | 46.674.550.258 |

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

| Chỉ tiêu | Quý III năm 2021 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|---|-------------------|----------------------|
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 2.142.554.616.882 | 9.762.599.127.234 |
| * Công ty Cổ Phần Y Dược Phẩm Vimedimex | 41.515.152.470 | 318.443.633.006 |
| * Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | 2.093.771.200.250 | 9.421.366.490.304 |
| * Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex | 2.915.000 | 768.017.613 |

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| * Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Vimedimex | 7.265.349.162 | 22.020.986.311 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 33.965.885.525 | 87.696.382.963 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 10.564.111.086 | 47.299.979.190 |
| Cộng | 2.187.084.613.493 | 9.897.595.489.387 |

| | | |
|---|------------|-------------|
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). | 77.942.120 | 247.848.870 |
| - Công ty Cổ Phần BV Pharma | 77.942.120 | 238.848.870 |
| - Công ty Cổ Phần Dược phẩm Vimedimex 2 | | 9.000.000 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

| Chỉ tiêu | Quý III năm 2021 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 91.837.664 | 215.828.239 |
| - Giảm giá hàng bán | | 20.290.218 |
| - Hàng bán bị trả lại | 11.077.702.205 | 128.028.631.163 |
| Cộng | 11.169.539.869 | 128.264.749.620 |

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

| Chỉ tiêu | Quý III năm 2021 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.991.032.106.773 | 11.670.343.549.687 |
| * Công ty Cổ Phần Y Dược Phẩm Vimedimex | 40.682.458.889 | 313.562.780.326 |
| * Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | 1.944.398.645.469 | 8.489.592.707.076 |
| * Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex | 1.848.905 | 710.884.317 |
| * Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Vimedimex | 5.949.153.510 | 21.049.380.253 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 16.886.718.156 | 55.304.174.953 |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | 8.735.389.349 | 30.582.926.524 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.572.800.203 | 4.161.218.547 |
| Cộng | 2.020.227.014.481 | 8.914.964.071.996 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

| Chỉ tiêu | Quý III năm 2021 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 784.041.970 | 3.517.435.161 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 61.080.460.971 | 70.954.850.523 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 61.864.502.941 | 74.472.285.684 |

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

| Chỉ tiêu | Quý III năm 2021 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Lãi tiền vay | 1.558.635.264 | 5.240.260.494 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế | 12.650.088.980 | 148.464.727.217 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế | | |
| - Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | | |
| - Chi phí tài chính khác | | 561.534 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. | | |
| Cộng | 14.208.724.244 | 153.705.549.245 |

6. Thu nhập khác

| Chỉ tiêu | Quý III năm 2021 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|---|-------------------|----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | 29.090.909 |
| - Tiền đền bù hàng lỗi từ nhà cung cấp; | | |
| - Các khoản khác. | 67.931.461 | 1.778.544.084 |
| Cộng | 67.931.461 | 1.807.634.993 |

7. Chi phí khác

| Chỉ tiêu | Quý III năm 2021 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|----------------------|------------------|----------------------|
| - Các khoản bị phạt; | | |
| - Các khoản khác. | 1.301.479 | 684.050.882 |
| Cộng | 1.301.479 | 684.050.882 |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Quý III năm 2021 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 26.811.643.161 | 73.786.655.848 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 154.129.346 | 1.399.499.368 |
| - Chi phí nhân công | 8.382.358.771 | 25.441.433.294 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.324.452.250 | 3.115.992.068 |
| - Thuế, phí và lệ phí | | 1.066.075.088 |
| - Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng | | 3.900.000.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.945.822.784 | 30.984.188.858 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 4.004.880.010 | 7.879.467.172 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 164.378.589.784 | 664.290.027.754 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng | 296.038.098 | 2.099.043.192 |
| - Chi phí nhân công | 79.280.447.800 | 332.613.216.777 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 548.811.043 | 1.922.413.387 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 45.218.953.107 | 185.144.546.276 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | 39.034.339.736 | 142.510.808.122 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chỉ tiêu | Quý III năm 2021 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 488.590.402 | 3.803.537.729 |
| - Chi phí nhân công | 88.923.090.392 | 360.962.073.586 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.636.429.032 | 14.025.330.905 |
| - Chi phí dự phòng | | 3.900.000.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền | 120.480.761.004 | 439.103.614.929 |
| Cộng | 214.528.870.830 | 821.794.557.149 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

| Chỉ tiêu | Quý III năm 2021 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.090.577.166 | 9.913.825.434 |
| - Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu kỳ | 3.475.402.543 | 4.622.762.022 |
| - Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (1.299.647.029) | (9.270.254.776) |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 5.266.332.680 | 5.266.332.680 |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

| Chỉ tiêu | Quý III năm 2021 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|--|------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Công ty phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường ;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Tài sản tiềm

- Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa nhà Citilight”), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh (“Nhà đầu tư”) là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty mẹ kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu gửi các Cơ quan thông tấn Báo chí. Trong đó, Công ty mẹ tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan và phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà và thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Hiện nay, Công ty mẹ đang phối hợp với các Nhà đầu tư để thực hiện kiểm toán các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Tập đoàn trong tương lai, sau khi Công ty mẹ và Nhà đầu tư thống nhất các vấn đề vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

3 - Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần BV Pharma
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình
- Ông Nguyễn Tiến Hùng

Mối quan hệ

- Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty mẹ
- Cổ đông lớn của Công ty mẹ
- Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ
- Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ
- Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty mẹ
- Phó chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ

| | Mối quan hệ | Quý III năm 2021 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|---|---------------------|------------------|----------------------|
| Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị | | 1.951.428.571 | 1.467.526.596 |
| - Bà Nguyễn Thị Loan | Chủ tịch HĐQT | 440.000.000 | 440.000.000 |
| - Ông Nguyễn Tiến Hùng | Phó chủ tịch HĐQT | 440.000.000 | 440.000.000 |
| - Bà Nguyễn Ngọc Dung | Phó chủ tịch HĐQT | 440.000.000 | 206.276.596 |
| - Bà Tô Thúy Anh | Phó chủ tịch HĐQT | 211.428.571 | 0 |
| - Bà Trần Thị Đoàn Trang | Thành viên HĐQT | | 51.250.000 |
| - Ông Trần Đình Huỳnh | Thành viên HĐQT | 210.000.000 | 165.000.000 |
| - Ông Lê Tiến Dũng | Thành viên HĐQT | 210.000.000 | 165.000.000 |
| Thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc | | 5.252.337.518 | 1.560.589.514 |
| - Bà Trần Mỹ Linh | Tổng Giám đốc | 812.130.050 | 41.000.000 |
| - Bà Phạm Thị Sen | Quyền Tổng Giám đốc | 0 | 499.212.500 |
| - Ông Tạ Quang Trường | Phó Tổng Giám đốc | 490.604.167 | 500.753.014 |
| - Bà Trịnh Ngọc Duyên | Phó Tổng Giám đốc | 254.631.347 | 105.000.000 |
| - Ông Trần Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc | 426.604.167 | 395.475.000 |
| - Ông Bế Công Sơn | Phó Tổng Giám đốc | 410.829.333 | 19.149.000 |
| - Bà Tạ Thị Vân | Phó Tổng Giám đốc | 229.512.708 | |
| - Ông Lê Xuân Tùng | Phó Tổng Giám đốc | 346.333.333 | |
| - Bà Tạ Thị Thùy Trang | Phó Tổng Giám đốc | 412.041.666 | |
| - Ông Nguyễn Xuân Đức | Phó Tổng Giám đốc | 195.388.791 | |
| - Bà Cao Thị Thu Hằng | Phó Tổng Giám đốc | 357.770.834 | |
| - Ông Đoàn Mạnh Huy | Phó Tổng Giám đốc | 330.376.894 | |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Lan | Phó Tổng Giám đốc | 230.208.333 | |
| - Ông Vũ Trí Anh | Phó Tổng Giám đốc | 79.969.958 | |
| - Ông Nguyễn Luy Xít | Phó Tổng Giám đốc | 307.208.333 | |
| - Ông Phạm Mai Anh | Phó Tổng Giám đốc | 152.000.000 | |
| - Ông Kiều Huy Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | 117.395.833 | |
| - Nguyễn Thị Mai Phương | Phó Tổng Giám đốc | 45.833.333 | |
| - Đỗ Thị Đông | Phó Tổng Giám đốc | 28.819.063 | |
| - Vũ Thị Tuyết Minh | Phó Tổng Giám đốc | 24.679.375 | |

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Theo lĩnh vực kinh doanh :

| | Hoạt động bán hàng | Hoạt động cung cấp dịch vụ | Kinh doanh bất động sản đầu tư | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 2.131.385.077.013 | 33.965.885.525 | 10.564.111.086 | 2.175.915.073.624 |
| Giá vốn | (1.994.604.906.976) | (16.886.718.156) | (8.735.389.349) | (2.020.227.014.481) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 136.780.170.037 | 1.327.350.067.625 | 1.828.721.737 | 155.688.059.143 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | | | 28.794.615.508 | 28.794.615.508 |
| Tài sản bộ phận | 5.498.735.315.924 | | 70.271.228.855 | 5.569.006.544.779 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 613.861.873.325 |
| Tổng tài sản | | | | 6.182.868.418.104 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 5.781.382.765.824 | 5.781.382.765.824 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 5.781.382.765.824 |

5 - Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Đặng Thu Trang



Tổng Giám đốc



Trần Mỹ Linh

